

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 08 /QĐ-NHNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 01 năm 2025

VĂN PHÒNG CQT
HIỆP HỘI NGÂN HÀNG VIỆT NAM

ĐẾN Số: 06
Ngày: 06/01/2025
Chuyển:
Số và ký hiệu HS: Căn cứ

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tổ chức điều tra Xu hướng kinh doanh đối với tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thời kỳ 2025-2030

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;
Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;
Căn cứ Nghị định số 85/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của hệ thống tổ chức thống kê tập trung và thống kê bộ, cơ quan ngang bộ;
Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 146/2024/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 07/4/2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra, giám sát ngành ngân hàng đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 43/2019/NĐ-CP ngày 17/5/2019 của Chính phủ;
Căn cứ Thông tư số 26/2018/TT-NHNN ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về điều tra thống kê tiền tệ, ngân hàng và ngoại hối ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia;
Căn cứ Quyết định số 07 /QĐ-NHNN ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê tiền tệ và ngân hàng;
Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành điều tra thống kê Xu hướng kinh doanh đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo Phương án điều tra ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1. Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức triển khai thực hiện điều tra theo Phương án điều tra Xu hướng kinh doanh đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Tổng hợp, xử lý và biên soạn báo cáo kết quả điều tra.

2. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước: Phối hợp cung cấp thông tin liên quan và hỗ trợ Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính thực hiện cuộc điều tra này.

3. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: Cung cấp đầy đủ thông tin theo nội dung được yêu cầu trong thời hạn quy định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

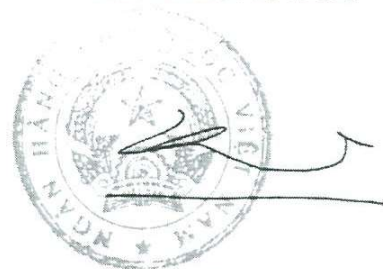
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2025 và thay thế Quyết định số 297/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc tổ chức điều tra Xu hướng kinh doanh đối với tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam thời kỳ 2020-2024.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

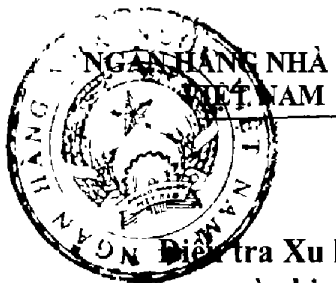
Nơi nhận:

- BLD NHNN;
- Như điều 4;
- Lưu VP, DBTK (2b) *(HDL CH)*

**KT.THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**



Phạm Thanh Hà



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

**Điều tra Xu hướng kinh doanh đối với các tổ chức tín dụng
và chi nhánh ngân hàng nước ngoài thời kỳ 2025-2030**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 08/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 01 năm 2025
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Mục đích, yêu cầu điều tra

1.1. Mục đích điều tra

Cuộc điều tra Xu hướng kinh doanh nhằm thu thập, tổng hợp các thông tin về tình hình và triển vọng kinh doanh của toàn hệ thống tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (sau đây viết gọn là các TCTD).

Kết quả của cuộc điều tra nhằm đưa ra những nhận định và dự báo về các xu hướng đã và có thể diễn ra, đặc biệt phát hiện những thay đổi chu kỳ kinh doanh sớm hơn các số liệu thống kê chính thức, phục vụ mục đích xây dựng chính sách tiền tệ và quản lý hoạt động ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước.

1.2. Yêu cầu điều tra

Điều tra Xu hướng kinh doanh đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam phải bảo đảm các yêu cầu chủ yếu sau:

- Công tác tổ chức triển khai, thu thập thông tin, xử lý số liệu, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu điều tra phải thực hiện theo đúng quy định của phương án điều tra;
- Kết quả điều tra phải được công bố và phổ biến kịp thời với hình thức phù hợp, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin;
- Đảm bảo thông tin điều tra đầy đủ, kịp thời, tránh trùng lặp, phù hợp với điều kiện thực tế và có tính khả thi;
- Quản lý tài chính phải bảo đảm đúng chế độ hiện hành, sử dụng kinh phí tiết kiệm, hiệu quả.

2. Phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra

2.1. Phạm vi điều tra

Điều tra trên phạm vi toàn quốc đối với trụ sở chính của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

2.2. Đối tượng điều tra

Tổ chức tín dụng và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

2.3. Đơn vị điều tra

Tổ chức tín dụng và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

3. Loại điều tra

Cuộc điều tra Xu hướng kinh doanh đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài là cuộc điều tra toàn bộ.

4. Thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra

4.1. Thời điểm, thời kỳ điều tra

Cuộc điều tra Xu hướng kinh doanh được triển khai từ ngày 25 tháng thứ 2 đến ngày 07 tháng cuối mỗi quý, bắt đầu từ ngày 25 tháng 02 năm 2025, thông tin thu thập theo quý hiện tại, năm hiện tại, xu hướng quý tới, năm tới.

4.2. Thời gian điều tra

Thời gian thu thập thông tin từ ngày 25 tháng thứ 2 đến ngày 07 tháng cuối mỗi quý.

4.3. Phương pháp thu thập thông tin:

Điều tra Xu hướng kinh doanh đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng phương pháp thu thập thông tin gián tiếp theo hình thức gửi bảng hỏi và nhận kết quả trả lời thông qua hệ thống điều tra trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các đơn vị là đối tượng điều tra đăng ký thông tin để được cấp tài khoản truy cập, được phân quyền cập nhật và phê duyệt nội dung trả lời phiếu điều tra.

5. Nội dung, phiếu điều tra

5.1. Nội dung điều tra

- Tình hình kinh doanh của TCTD tại thời điểm hiện tại, trong quý hiện tại so với quý trước và dự báo tình hình kinh doanh trong quý tới so với quý hiện tại và năm hiện tại so với năm trước, năm tới so với năm hiện tại.

- Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố chủ quan và khách quan làm thay đổi tình hình kinh doanh của TCTD trong quý hiện tại, năm hiện tại, năm tới.

+ Các nhân tố chủ quan: năng lực tài chính; nguồn nhân lực; trang thiết bị, công nghệ; khả năng ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số ngân hàng; chính sách và năng lực quản trị rủi ro; chính sách lãi suất, tín dụng, tỷ giá; chính sách và dịch vụ chăm sóc khách hàng; khả năng sáng tạo, cải tiến sản phẩm của đơn vị; khả năng bảo mật thông tin trong hoạt động thanh toán, chống lừa đảo qua mạng.

+ Các nhân tố khách quan: điều kiện kinh doanh và tài chính của khách hàng; cầu của nền kinh tế đối với sản phẩm dịch vụ của đơn vị; sự cạnh tranh từ các TCTD khác; cơ chế quản lý và quy định về an toàn hoạt động ngân hàng của NHNN; chính sách tín dụng, lãi suất và tỷ giá của NHNN; các quy định khác của nhà nước và pháp luật (Luật Phá sản, thanh lý tài sản, xử lý nợ...).

- Đánh giá mức độ rủi ro của khách hàng tại thời điểm hiện tại, quý hiện tại so với quý trước và dự báo quý tới so với quý hiện tại và năm hiện tại so với năm trước, năm tới so với năm hiện tại.

- Nhu cầu của khách hàng về sử dụng dịch vụ của TCTD tại thời điểm hiện tại, quý hiện tại so với quý trước, dự báo quý tới so với quý hiện tại và năm hiện tại so với năm trước, năm tới so với năm hiện tại.

- Bình quân giá các sản phẩm dịch vụ của TCTD quý hiện tại so với quý trước và dự báo quý tới so với quý hiện tại và năm hiện tại so với năm trước, năm tới so với năm hiện tại.

- Tình hình thanh khoản của TCTD tại thời điểm hiện tại, quý hiện tại so với quý trước, dự báo quý tới so với quý hiện tại và năm hiện tại so với năm trước, năm tới so với năm hiện tại.

- Đánh giá một số kết quả hoạt động kinh doanh của TCTD (thu nhập ròng từ lãi; thu nhập ròng từ phí và dịch vụ; thu nhập từ hoạt động tự doanh; lợi nhuận trước thuế; tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng) quý hiện tại so với quý trước và dự báo quý tới so với quý hiện tại và năm hiện tại so với năm trước, năm tới so với năm hiện tại.

- Số lượng nhân viên làm việc toàn thời gian của TCTD tại thời điểm hiện tại, so với nhu cầu công việc hiện tại, cuối quý hiện tại so với cuối quý trước, dự báo cuối quý tới so với cuối quý hiện tại và cuối năm hiện tại so với cuối năm trước, cuối năm tới so với cuối năm hiện tại.

- Đánh giá và kỳ vọng của đơn vị về thay đổi mặt bằng lãi suất VND của các giao dịch phát sinh mới (tính theo điểm %/năm) cuối quý hiện tại so với cuối quý trước, cuối quý tới so với cuối quý hiện tại và cuối năm hiện tại so với cuối năm trước, cuối năm tới so với cuối năm hiện tại.

- Dự báo về tốc độ tăng trưởng vốn huy động từ nền kinh tế của đơn vị cuối quý tới so với cuối quý hiện tại và cuối năm hiện tại so với cuối năm trước, cuối năm tới so với cuối năm hiện tại.

- Dự báo về tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng của đơn vị cuối quý tới so với cuối quý hiện tại và cuối năm hiện tại so với cuối năm trước, cuối năm tới so với cuối năm hiện tại.

- Một số kiến nghị, đề xuất của đơn vị (nếu có) về cơ chế, chính sách của NHNN.

5.2. Phiếu điều tra (đính kèm phương án điều tra)

Cuộc điều tra sử dụng 01 loại phiếu điều tra “Phiếu điều tra Xu hướng kinh doanh đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài”.

6. Phân loại thống kê sử dụng trong điều tra

Cuộc điều tra sử dụng các danh mục sau:

- Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được Tổng cục Thống kê cập nhật đến thời điểm điều tra;

- Danh mục các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

7. Quy trình xử lý và biểu đầu ra của điều tra

7.1. Phương pháp xử lý thông tin

- Thực hiện rà soát, kiểm tra, yêu cầu chỉnh sửa bản trả lời phiếu điều tra nếu cần thiết để bảo đảm chất lượng và phê duyệt sau khi các đơn vị hoàn thành gửi phiếu điều tra trực tuyến về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Kiểm tra và chiết xuất, tổng hợp, phân tích dữ liệu điều tra bằng các phần mềm Excel, SPSS.

7.2. Quy trình tổng hợp

Sau khi chiết xuất và tổng hợp số liệu bằng phần mềm Excel, sử dụng phần mềm SPSS để xử lý dữ liệu đầu vào: Từ bảng dữ liệu Excel, tiến hành tạo cơ sở dữ liệu và khai báo biến theo các đặc tính của từng câu hỏi trên phần mềm SPSS. Sau đó tiến hành xử lý số liệu và xây dựng bảng biểu, hình vẽ trên phần mềm SPSS.

Sử dụng phương pháp so sánh thực tế - kỳ vọng, thống kê mô tả, phương pháp phân tích Cân bằng (Balance Method) để phân tích các kết quả đầu ra.

7.3. Biểu đầu ra

Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính chịu trách nhiệm thiết kế hệ thống biểu đầu ra và tổng hợp số liệu sau khi thu thập được (Phụ lục đính kèm).

8. Kế hoạch tiến hành điều tra

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện/hoàn thành
I	Chuẩn bị điều tra	
1	Dự thảo phương án điều tra chính thức	Tháng 11/2024
2	Lấy ý kiến thẩm định của Tổng cục Thống kê về Phương án điều tra	Tháng 11/2024
3	Ban hành Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 12/2024
4	Hoàn thiện chỉnh sửa phần mềm điều tra trực tuyến trên Cổng Thông tin điện tử NHNN	Tháng 01/2025
5	Lập và rà soát danh sách đơn vị điều tra	Các tháng đầu mỗi quý
II	Triển khai thu thập thông tin	
1	Thu thập thông tin tình hình kinh doanh quý I, xu hướng kinh doanh của quý II và cả năm hiện tại	Tháng 2, 3 hàng năm

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện/hoàn thành
2	Thu thập thông tin tình hình kinh doanh quý II, xu hướng kinh doanh của quý III và cả năm hiện tại	Tháng 5, 6 hàng năm
3	Thu thập thông tin tình hình kinh doanh quý III, xu hướng kinh doanh của quý IV và cả năm hiện tại	Tháng 8, 9 hàng năm
4	Thu thập thông tin tình hình kinh doanh quý IV và cả năm hiện tại, xu hướng kinh doanh của quý I và năm tới	Tháng 11, 12 hàng năm
III	Xử lý, tổng hợp	
1	Rà soát, kiểm tra, yêu cầu chỉnh sửa khi cần thiết và phê duyệt bản trả lời phiếu điều tra	- Từ 25/02-10/3 hàng năm; - Từ 25/5-10/6 hàng năm; - Từ 25/8-10/9 hàng năm; - Từ 25/11-10/12 hàng năm.
2	Xử lý kết quả điều tra	- Từ 11/3-13/3 hàng năm; - Từ 11/6-13/6 hàng năm; - Từ 11/9-13/9 hàng năm; - Từ 11/12-13/12 hàng năm.
3	Xây dựng và hoàn thiện báo cáo tổng hợp	- Từ 14/3-20/3 hàng năm; - Từ 14/6-20/6 hàng năm; - Từ 14/9-20/9 hàng năm; - Từ 14/12-20/12 hàng năm.
IV	Công bố thông tin	
1	Biên soạn và công bố sơ bộ kết quả điều tra từng quý	Ngày 01-05/4, 01-05/7, 01-05/10, 01-05/01 hàng năm
2	Hội thảo công bố thông tin điều tra cho năm	Trình Thống đốc khi có phát sinh nhu cầu

9. Tổ chức điều tra

9.1. Công tác chuẩn bị

a) *Lập danh sách đơn vị điều tra:* Đơn vị điều tra là toàn bộ các Tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

b) *Tài liệu điều tra:* Tài liệu hướng dẫn trả lời phiếu điều tra trực tuyến được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của NHNN tại địa chỉ <https://www.sbv.gov.vn/> (chuyên mục Thông kê /Điều tra thống kê/Hướng dẫn).

9.2. Nghiệm thu, xử lý thông tin

Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính thực hiện rà soát, kiểm tra, yêu cầu chỉnh sửa bản trả lời phiếu điều tra nếu cần thiết để đảm bảo chất lượng và phê duyệt sau khi các đơn vị hoàn thành gửi phiếu điều tra trực tuyến về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Tải dữ liệu tổng hợp từ hệ thống điều tra trực tuyến, sử dụng phần mềm thống kê để tiến hành phân tích và tổng hợp kết quả đầu ra.

9.3. Công bố kết quả điều tra

Sau khi có kết quả điều tra, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiến hành công bố một số thông tin lên Cổng Thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước (chuyên mục Thống kê tiền tệ ngân hàng/Thông tin điều tra thống kê/Kết quả điều tra) và viết bài tuyên truyền dựa trên một số thông tin trong báo cáo để đăng tải lên Cổng Thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước và một số báo, tạp chí chuyên ngành khác (nếu cần thiết).

9.4. Tổ chức thực hiện

a) Các đơn vị tham gia điều tra

- Đơn vị chủ trì: Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Đơn vị phối hợp tiến hành điều tra: các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, các TCTD tham gia vào cuộc điều tra.

- Lực lượng thực hiện điều tra, tổng hợp, xử lý thông tin điều tra: Công chức Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan

Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức triển khai thực hiện điều tra theo Phương án điều tra Xu hướng kinh doanh đối với các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Tổng hợp, xử lý và biên soạn báo cáo kết quả điều tra.

Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Phối hợp cung cấp các thông tin liên quan và hỗ trợ Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính thực hiện cuộc điều tra này.

Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam: Cung cấp đầy đủ thông tin theo nội dung được yêu cầu trong thời hạn quy định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

10. Kinh phí điều tra

Kinh phí điều tra sử dụng nguồn kinh phí từ Ngân sách Nhà nước phân bổ cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định pháp luật.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

PHIẾU ĐIỀU TRA
XU HƯỚNG KINH DOANH ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
VÀ CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC NGOÀI

- **Mục đích của cuộc điều tra:** Thu thập, tổng hợp các thông tin về tình hình, triển vọng kinh doanh của toàn hệ thống tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhằm phục vụ mục đích xây dựng chính sách tiền tệ và quản lý hoạt động ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước; không nhằm đánh giá riêng lẻ từng đơn vị.

- **Yêu cầu của cuộc điều tra:** Đề nghị Quý Đơn vị nghiên cứu kỹ và trả lời các câu hỏi trong Phiếu điều tra nhằm đảm bảo phản ánh sát thực nhất. Mọi thông tin do Quý Đơn vị cung cấp được bảo mật theo quy định của Nhà nước.

- **Thời kỳ thu thập thông tin:** Quý .../20...

Hãy điền dấu (x) vào ô lựa chọn hoặc điền số thích hợp.

Phiếu trả lời xin gửi về Ngân hàng Nhà nước, 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội trước ngày.....

Tên đơn vị:

Địa chỉ:Mã tỉnh:

Tên cá nhân liên hệ:Chức vụ:..... Phòng/Ban:

Điện thoại:Email:

1. Tình hình kinh doanh của đơn vị

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
a) Tại thời điểm hiện tại	☐	☐	☐	☐	☐
	Cải thiện mạnh	Cải thiện nhẹ	Không đổi	Suy giảm nhẹ	Suy giảm mạnh
b) Đánh giá thực trạng quy hiện tại so với quy trước	☐	☐	☐	☐	☐
c) Dự kiến quý tới so với quý hiện tại	☐	☐	☐	☐	☐
d) Đánh giá năm hiện tại so với năm trước	☐	☐	☐	☐	☐
e) Dự kiến năm tới so với năm hiện tại	☐	☐	☐	☐	☐

b) Nguồn nhân lực của đơn vị	☐
c) Trang thiết bị, công nghệ	☐
d) Khả năng ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số ngân hàng	☐
đ) Chính sách và năng lực quản trị rủi ro của đơn vị	☐
e) Chính sách lãi suất, tín dụng, tỷ giá của đơn vị	☐
f) Chính sách và dịch vụ chăm sóc khách hàng của đơn vị	☐
g) Khả năng sáng tạo, cải tiến sản phẩm của đơn vị	☐
h) Khả năng bảo mật thông tin trong hoạt động thanh toán, chống lừa đảo qua mạng	☐

*** Các nhân tố khách quan**

2. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố sau làm thay đổi tình hình kinh doanh của đơn vị

Điền số 1-5 vào ô trống theo các mức độ sau:

1=Nhân tố rất quan trọng dẫn đến tình hình kinh doanh cải thiện

2=Nhân tố quan trọng dẫn đến tình hình kinh doanh cải thiện

3=Không ảnh hưởng

4=Nhân tố quan trọng dẫn đến tình hình kinh doanh suy giảm

5=Nhân tố rất quan trọng dẫn đến tình hình kinh doanh suy giảm

2.1. Đánh giá trong quý hiện tại

*** Các nhân tố chủ quan**

Đánh giá tổng thể

a) Năng lực tài chính của đơn vị

Mức độ ảnh hưởng

☐
☐

Đánh giá tổng thể

a) Điều kiện kinh doanh và tài chính của khách hàng	☐
b) Cấu của nền kinh tế đối với sản phẩm dịch vụ của đơn vị	☐
c) Sự cạnh tranh từ các TCTD khác	☐
d) Cơ chế quản lý và quy định về an toàn hoạt động ngân hàng của NHNN	☐
e) Chính sách tín dụng, lãi suất và tỷ giá của NHNN	☐
f) Các quy định khác của nhà nước và pháp luật (Luật Phá sản, thanh lý tài sản, xử lý con nợ)	☐

2.2. Đánh giá năm hiện tại

*** Các nhân tố chủ quan**

Đánh giá tổng thể

a) Năng lực tài chính của đơn vị	☐
b) Nguồn nhân lực của đơn vị	☐
c) Trang thiết bị, công nghệ	☐
d) Khả năng ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số ngân hàng	☐

Mức độ ảnh hưởng

☐
☐
☐
☐
☐
☐
☐
☐

Mức độ ảnh hưởng

☐
☐
☐
☐
☐

- d) Chính sách và năng lực quản trị rủi ro của đơn vị
- e) Chính sách lãi suất, tín dụng, tỷ giá của đơn vị
- f) Chính sách và dịch vụ chăm sóc khách hàng của đơn vị
- g) Khả năng sáng tạo, cải tiến sản phẩm của đơn vị
- h) Khả năng bảo mật thông tin trong hoạt động thanh toán, chống lừa đảo qua mạng

* Các nhân tố khách quan

Đánh giá tổng thể

- a) Điều kiện kinh doanh và tài chính của khách hàng
- b) Cấu của nền kinh tế đối với sản phẩm dịch vụ của đơn vị
- c) Sự cạnh tranh từ các TCTD khác
- d) Cơ chế quản lý và quy định về an toàn hoạt động ngân hàng của NHNN
- e) Chính sách tín dụng, lãi suất và tỷ giá của NHNN
- f) Các quy định khác của nhà nước và pháp luật (Luật Phá sản, thanh lý tài sản, xử lý con nợ)

2.3. Dự báo năm tới

* Các nhân tố chủ quan

Đánh giá tổng thể

- a) Năng lực tài chính của đơn vị
- b) Nguồn nhân lực của đơn vị
- c) Trang thiết bị, công nghệ
- d) Khả năng ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số ngân hàng
- e) Chính sách và năng lực quản trị rủi ro của đơn vị
- f) Chính sách lãi suất, tín dụng, tỷ giá của đơn vị
- g) Chính sách và dịch vụ chăm sóc khách hàng của đơn vị
- h) Khả năng sáng tạo, cải tiến sản phẩm của đơn vị
- i) Khả năng bảo mật thông tin trong hoạt động thanh toán, chống lừa đảo qua mạng

* Các nhân tố khách quan

Đánh giá tổng thể

- a) Điều kiện kinh doanh và tài chính của khách hàng
- b) Cấu của nền kinh tế đối với sản phẩm dịch vụ của đơn vị
- c) Sự cạnh tranh từ các TCTD khác
- d) Cơ chế quản lý và quy định về an toàn hoạt động ngân hàng của NHNN
- e) Chính sách tín dụng, lãi suất và tỷ giá của NHNN
- f) Các quy định khác của nhà nước và pháp luật (Luật Phá sản, thanh lý tài sản, xử lý con nợ)

3. Mức độ rủi ro của khách hàng

3.1. Tại thời điểm hiện tại

	Cao	Khá cao	Bình thường	Khá thấp	Rất thấp
Đánh giá tổng thể	☐	☐	☐	☐	☐
a) Khách hàng cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
b) Khách hàng là tổ chức kinh tế	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp nhà nước	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	☐	☐	☐	☐	☐
- Công ty cổ phần, TNHH, doanh nghiệp tư nhân	☐	☐	☐	☐	☐

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa
- c) Khách hàng là các TCTD khác

3.2. Quý hiện tại so với quý trước

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
Đánh giá tổng thể	☐	☐	☐	☐	☐
a) Khách hàng cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
b) Khách hàng là tổ chức kinh tế	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp nhà nước	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	☐	☐	☐	☐	☐
- Công ty cổ phần, TNHH, doanh nghiệp tư nhân	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp nhỏ và vừa	☐	☐	☐	☐	☐
c) Khách hàng là các TCTD khác	☐	☐	☐	☐	☐

3.3. Dự báo quý tới so với quý hiện tại

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
Đánh giá tổng thể	☐	☐	☐	☐	☐
a) Khách hàng cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
b) Khách hàng là tổ chức kinh tế	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp nhà nước	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	☐	☐	☐	☐	☐
- Công ty cổ phần, TNHH, doanh nghiệp tư nhân	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp nhỏ và vừa	☐	☐	☐	☐	☐
c) Khách hàng là các TCTD khác	☐	☐	☐	☐	☐

3.4. Năm hiện tại so với năm trước

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
Đánh giá tổng thể	☐	☐	☐	☐	☐
a) Khách hàng cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
b) Khách hàng là tổ chức kinh tế	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp nhà nước	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	☐	☐	☐	☐	☐
- Công ty cổ phần, TNHH, doanh nghiệp tư nhân	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp nhỏ và vừa	☐	☐	☐	☐	☐
c) Khách hàng là các TCTD khác	☐	☐	☐	☐	☐

3.5. Dự báo năm tới so với năm hiện tại

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
Đánh giá tổng thể	☐	☐	☐	☐	☐
a) Khách hàng cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
b) Khách hàng là tổ chức kinh tế	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp nhà nước	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	☐	☐	☐	☐	☐

- Công ty cổ phần, TNHH, doanh nghiệp tư nhân	☐	☐	☐	☐	☐
- Doanh nghiệp nhỏ và vừa	☐	☐	☐	☐	☐
c) Khách hàng là các TCTD khác	☐	☐	☐	☐	☐

4. Nhu cầu của khách hàng về việc sử dụng dịch vụ tại đơn vị

4.1. Tại thời điểm hiện tại

	Rất cao	Cao	Bình thường	Thấp	Rất thấp
Tổng nhu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó:					
a) Nhu cầu gửi tiền	☐	☐	☐	☐	☐
b) Nhu cầu dịch vụ thanh toán và thẻ	☐	☐	☐	☐	☐
c) Nhu cầu vay vốn	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó:					
- Từ khách hàng cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
- Từ khách hàng doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
+ Từ doanh nghiệp nhỏ và vừa	☐	☐	☐	☐	☐
- Từ các TCTD khác	☐	☐	☐	☐	☐

4.2. Quý hiện tại so với quý trước

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Ổn định	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
Tổng nhu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó:					
a) Nhu cầu gửi tiền	☐	☐	☐	☐	☐
b) Nhu cầu dịch vụ thanh toán và thẻ	☐	☐	☐	☐	☐
c) Nhu cầu vay vốn	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó:					
- Từ khách hàng cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
- Từ khách hàng doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
+ Từ doanh nghiệp nhỏ và vừa	☐	☐	☐	☐	☐
- Từ các TCTD khác	☐	☐	☐	☐	☐

4.3. Dự báo quý tới so với quý hiện tại

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Ổn định	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
Tổng nhu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó:					
a) Nhu cầu gửi tiền	☐	☐	☐	☐	☐
b) Nhu cầu dịch vụ thanh toán và thẻ	☐	☐	☐	☐	☐
c) Nhu cầu vay vốn	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó:					
- Từ khách hàng cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
- Từ khách hàng doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
+ Từ doanh nghiệp nhỏ và vừa	☐	☐	☐	☐	☐

- Từ các TCTD khác	☐	☐	☐	☐	☐
--------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

4.4. Năm hiện tại so với năm trước

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Ổn định	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
Tổng nhu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó:					
a) Nhu cầu gửi tiền	☐	☐	☐	☐	☐
b) Nhu cầu dịch vụ thanh toán và thẻ	☐	☐	☐	☐	☐
c) Nhu cầu vay vốn	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó:					
- Từ khách hàng cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
- Từ khách hàng doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
+ Từ doanh nghiệp nhỏ và vừa	☐	☐	☐	☐	☐
- Từ các TCTD khác	☐	☐	☐	☐	☐

4.5. Dự báo năm tới so với năm hiện tại

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Ổn định	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
Tổng nhu cầu	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó:					
a) Nhu cầu gửi tiền	☐	☐	☐	☐	☐
b) Nhu cầu dịch vụ thanh toán và thẻ	☐	☐	☐	☐	☐
c) Nhu cầu vay vốn	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó:					
- Từ khách hàng cá nhân	☐	☐	☐	☐	☐
- Từ khách hàng doanh nghiệp	☐	☐	☐	☐	☐
+ Từ doanh nghiệp nhỏ và vừa	☐	☐	☐	☐	☐
- Từ các TCTD khác	☐	☐	☐	☐	☐

5. Bình quân giá các sản phẩm dịch vụ của đơn vị

5.1. Quý hiện tại so với quý trước

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
a) Giá bình quân	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó:					
- Lãi suất biên	☐	☐	☐	☐	☐
- Phí dịch vụ	☐	☐	☐	☐	☐

5.2. Dự báo quý tới so với quý hiện tại

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
a) Giá bình quân	☐	☐	☐	☐	☐
Trong đó:					
- Lãi suất biên	☐	☐	☐	☐	☐
- Phí dịch vụ	☐	☐	☐	☐	☐

5.3. Đánh giá cuối năm hiện tại so với cuối năm trước

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
a) Giá bình quân Trong đó:	☐	☐	☐	☐	☐
- Lãi suất biên	☐	☐	☐	☐	☐
- Phí dịch vụ	☐	☐	☐	☐	☐

5.4. Dự báo cuối năm tới so với cuối năm hiện tại

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
a) Giá bình quân Trong đó:	☐	☐	☐	☐	☐
- Lãi suất biên	☐	☐	☐	☐	☐
- Phí dịch vụ	☐	☐	☐	☐	☐

6. Tình hình thanh khoản của đơn vị

6.1. Tại thời điểm hiện tại

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
Tình hình thanh khoản chung	☐	☐	☐	☐	☐
- Tình hình thanh khoản bằng VND	☐	☐	☐	☐	☐
- Tình hình thanh khoản ngoại tệ	☐	☐	☐	☐	☐

6.2. Quý hiện tại so với quý trước

	Cải thiện mạnh	Cải thiện nhẹ	Không đổi	Suy giảm nhẹ	Suy giảm mạnh
Tình hình thanh khoản chung	☐	☐	☐	☐	☐
- Tình hình thanh khoản bằng VND	☐	☐	☐	☐	☐
- Tình hình thanh khoản ngoại tệ	☐	☐	☐	☐	☐

6.3. Dự báo quý tới so với quý hiện tại

	Cải thiện mạnh	Cải thiện nhẹ	Không đổi	Suy giảm nhẹ	Suy giảm mạnh
Tình hình thanh khoản chung	☐	☐	☐	☐	☐
- Tình hình thanh khoản bằng VND	☐	☐	☐	☐	☐
- Tình hình thanh khoản ngoại tệ	☐	☐	☐	☐	☐

6.4. Năm hiện tại so với năm trước

	Cải thiện mạnh	Cải thiện nhẹ	Không đổi	Suy giảm nhẹ	Suy giảm mạnh
Tình hình thanh khoản chung	☐	☐	☐	☐	☐
- Tình hình thanh khoản bằng VND	☐	☐	☐	☐	☐
- Tình hình thanh khoản ngoại tệ	☐	☐	☐	☐	☐

6.5. Dự báo năm tới so với năm hiện tại

	Cải thiện mạnh	Cải thiện nhẹ	Không đổi	Suy giảm nhẹ	Suy giảm mạnh
Tình hình thanh khoản chung	☐	☐	☐	☐	☐
- Tình hình thanh khoản bằng VND	☐	☐	☐	☐	☐
- Tình hình thanh khoản ngoại tệ	☐	☐	☐	☐	☐

7. Đánh giá một số kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị

7.1. Quý hiện tại so với quý trước

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
a) Thu nhập ròng từ lãi	☐	☐	☐	☐	☐
b) Thu nhập ròng từ phí và dịch vụ	☐	☐	☐	☐	☐
c) Thu nhập từ hoạt động tự doanh	☐	☐	☐	☐	☐
d) Lợi nhuận trước thuế	☐	☐	☐	☐	☐
e) Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ tín dụng	☐	☐	☐	☐	☐

7.2. Dự báo quý tới so với quý hiện tại

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
a) Thu nhập ròng từ lãi	☐	☐	☐	☐	☐
b) Thu nhập ròng từ phí và dịch vụ	☐	☐	☐	☐	☐
c) Thu nhập từ hoạt động tự doanh	☐	☐	☐	☐	☐
d) Lợi nhuận trước thuế	☐	☐	☐	☐	☐
e) Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ tín dụng	☐	☐	☐	☐	☐

7.3. Dự báo một số chỉ tiêu sau (đề nghị ghi số cụ thể, ví dụ: +5%; 0: không đổi; -5%)

	Năm hiện tại so với năm trước	Năm tới so với năm hiện tại
a) Dự báo tốc độ tăng trưởng thu nhập ròng từ lãi	%	%
b) Dự báo tốc độ tăng trưởng thu nhập ròng từ phí và dịch vụ	%	%
c) Dự báo tốc độ tăng trưởng thu nhập từ hoạt động tự doanh	%	%
d) Dự báo tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế	%	%
e) Dự báo tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ tín dụng tại thời điểm	Cuối năm hiện tại	Cuối năm tới
	%	%

8. Số lượng nhân viên làm việc toàn thời gian của đơn vị

a) Tại thời điểm hiện tại

 người

Trong đó:

- Làm việc tại Bộ phận nghiên cứu, phân tích và dự báo

 người

b) So với nhu cầu công việc hiện tại

Thiếu nhiều	Thiếu ít	Đủ	Thừa ít	Thừa nhiều
☐	☐	☐	☐	☐

c) Cuối quý hiện tại so với cuối quý trước

Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
☐	☐	☐	☐	☐

d) Dự báo cuối quý tới so với cuối quý hiện tại

☐	☐	☐	☐	☐
--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

e) Đánh giá cuối năm hiện tại so với cuối năm trước

☐	☐	☐	☐	☐
--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

f) Dự báo cuối năm tới so với cuối năm hiện tại

☐	☐	☐	☐	☐
--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------

9. Đánh giá và kỳ vọng của đơn vị về thay đổi mặt bằng lãi suất VND của các giao dịch phát sinh mới (tính theo điểm %/năm)

Đề nghị điền số cụ thể, ví dụ

+2điểm%: mức lãi suất hiện tại tăng từ n% lên n+2%,

-2điểm%: mức lãi suất hiện tại giảm từ n% xuống còn n-2%;

0: không thay đổi.

9.1. Đánh giá cuối quý hiện tại so với cuối quý trước

a) Thay đổi lãi suất huy động vốn dưới 6 tháng

 điểm %

b) Thay đổi lãi suất huy động vốn từ 6 tháng trở lên

 điểm %

c) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân ngắn hạn

 điểm %

d) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân trung và dài hạn

 điểm %

9.2. Kỳ vọng cuối quý tới so với cuối quý hiện tại

a) Thay đổi lãi suất huy động vốn dưới 6 tháng

 điểm %

b) Thay đổi lãi suất huy động vốn từ 6 tháng trở lên

 điểm %

c) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân ngắn hạn

 điểm %

d) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân trung và dài hạn

 điểm %

9.3. Kỳ vọng cuối năm hiện tại so với cuối năm trước

a) Thay đổi lãi suất huy động vốn dưới 6 tháng

 điểm %

b) Thay đổi lãi suất huy động vốn từ 6 tháng trở lên

 điểm %

c) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân ngắn hạn

 điểm %

d) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân trung và dài hạn

 điểm %

9.4. Kỳ vọng cuối năm tới so với cuối năm hiện tại

a) Thay đổi lãi suất huy động vốn dưới 6 tháng

 điểm %

b) Thay đổi lãi suất huy động vốn từ 6 tháng trở lên

 điểm %

c) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân ngắn hạn

 điểm %

d) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân trung và dài hạn

 điểm %

10. Dự báo về tốc độ tăng trưởng vốn huy động từ nền kinh tế của đơn vị (đề nghị ghi số cụ thể, ví dụ +10%: tăng 10%; 0: không đổi; -5%: giảm 5% hoặc ghi N/A nếu TCTD không huy động)

10.1. Cuối quý tới so với cuối quý hiện tại

- Tổng nguồn vốn huy động từ nền kinh tế của đơn vị (không bao gồm vốn huy động từ KBNN và TCTD khác).

 %

Trong đó:

* Phân theo loại tiền

- Huy động vốn bằng VND

 %

- Huy động vốn bằng ngoại tệ

 %

* Phân theo thời hạn:

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
- Kỳ hạn dưới 6 tháng	☐	☐	☐	☐	☐
- Kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	☐	☐	☐	☐	☐
- Kỳ hạn 1 năm trở lên	☐	☐	☐	☐	☐

10.2. Cuối năm hiện tại so với cuối năm trước

- Tổng nguồn vốn huy động từ nền kinh tế của đơn vị (không bao gồm vốn huy động từ KBNN và TCTD khác).

 %

Trong đó:

* Phân theo loại tiền

- Huy động vốn bằng VND

 %

- Huy động vốn bằng ngoại tệ

 %

*** Phân theo thời hạn:**

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
- Kỳ hạn dưới 6 tháng	☐	☐	☐	☐	☐
- Kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	☐	☐	☐	☐	☐
- Kỳ hạn 1 năm trở lên	☐	☐	☐	☐	☐

10.3. Cuối năm tới so với cuối năm hiện tại

- Tổng nguồn vốn huy động từ nền kinh tế của đơn vị (không bao gồm vốn huy động từ KBNN và TCTD khác).

 %

Trong đó:

*** Phân theo loại tiền**

- Huy động vốn bằng VND

 %

- Huy động vốn bằng ngoại tệ

 %

*** Phân theo thời hạn:**

	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh
- Kỳ hạn dưới 6 tháng	☐	☐	☐	☐	☐
- Kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	☐	☐	☐	☐	☐
- Kỳ hạn 1 năm trở lên	☐	☐	☐	☐	☐

11. Dự báo về tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng của đơn vị (đề nghị ghi số cụ thể, ví dụ: +10%; tăng 10%; 0: không đổi; -5%: giảm 5% hoặc ghi N/A nếu TCTD không cấp tín dụng)

11.1. Cuối quý tới so với cuối quý hiện tại

- Tổng dư nợ tín dụng của đơn vị cho nền kinh tế.

 %

Trong đó:

*** Phân theo loại tiền**

- Dư nợ tín dụng bằng VND

 %

- Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ

 %

*** Phân theo thời hạn:**

- Dư nợ tín dụng ngắn hạn (các khoản dư nợ tín dụng có thời hạn còn lại đến 1 năm)

 %

- Dư nợ tín dụng trung và dài hạn (các khoản dư nợ tín dụng có thời hạn còn lại trên 1 năm)

 %

11.2. Cuối năm hiện tại so với cuối năm trước

- Tổng dư nợ tín dụng của đơn vị cho nền kinh tế.

 %

Trong đó:

*** Phân theo loại tiền**

- Dư nợ tín dụng bằng VND

 %

- Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ

 %

*** Phân theo thời hạn:**

- Dư nợ tín dụng ngắn hạn (các khoản dư nợ tín dụng có thời hạn còn lại đến 1 năm)

 %

- Dư nợ tín dụng trung và dài hạn (các khoản dư nợ tín dụng có thời hạn còn lại trên 1 năm)

 %

11.3. Cuối năm tới so với cuối năm hiện tại

- Tổng dư nợ tín dụng của đơn vị cho nền kinh tế.

 %

Trong đó:

*** Phân theo loại tiền**

- Dư nợ tín dụng bằng VND

 %

- Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ

 %

*** Phân theo thời hạn:**

- Dư nợ tín dụng ngắn hạn (các khoản dư nợ tín dụng có thời hạn còn lại đến 1 năm)

 %

- Dư nợ tín dụng trung và dài hạn (các khoản dư nợ tín dụng có thời hạn còn lại trên 1 năm)

 %

Một số kiến nghị, đề xuất của đơn vị (nếu có) về cơ chế, chính sách của NHNN:.....

.....

.....

.....

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

HỆ BIỂU ĐẦU RA
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XU HƯỚNG KINH DOANH

Số lượng phiếu phát ra:

Số lượng phiếu trả lời:

Tỷ lệ % các tổ chức trả lời:

Các bảng tổng hợp kết quả điều tra sau đây được tổng hợp theo hai phạm vi cho tất cả các câu trả lời, như vậy, mỗi câu trả lời thường có 7 bảng tổng hợp kết quả đầu ra, bao gồm

(i) 1 bảng tổng hợp cho toàn bộ các TCTD và chi nhánh NHNNg trả lời

(ii) 6 bảng tổng hợp riêng cho 6 nhóm TCTD (Cách phân chia nhóm xin tham khảo Phụ lục đính kèm, chi tiết mỗi nhóm sẽ thay đổi theo từng quý căn cứ vào số liệu về tổng tài sản của các TCTD vào cuối mỗi quý)

Đối với câu hỏi định lượng 7, 10, 11 (yêu cầu người trả lời điền số cụ thể), giá trị bình quân cần tính không phải là bình quân giản đơn mà là bình quân có trọng số, trọng số áp dụng căn cứ vào số liệu về tín dụng, huy động vốn, tổng tài sản của từng TCTD tại thời điểm điều tra do Vụ DBTK cung cấp

Các chỉ tiêu cần áp dụng trọng số và căn cứ tính trọng số

Chỉ tiêu	Trọng số được tính theo:
Thu nhập ròng từ lãi	Dư nợ tín dụng
Thu nhập ròng từ phí và dịch vụ	Tổng tài sản
Thu nhập từ hoạt động tự doanh	Tổng tài sản
Lợi nhuận trước thuế	Tổng tài sản
Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ tín dụng	Dư nợ tín dụng
Tốc độ tăng trưởng huy động vốn	Huy động vốn
Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng	Dư nợ tín dụng

**1. Tình hình kinh doanh của đơn vị
% tổ chức trả lời**

Thời điểm	Số lượng tổ chức trả lời câu 1a	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém	Chi số cân bằng
a) Tại thời điểm hiện tại		% tổ chức trả lời rất tốt/tổng số tổ chức trả lời					Chi số cân bằng bằng = tỷ lệ Tổ chức trả lời "Rất tốt" +0,5* Tỷ lệ tổ chức trả lời "khá tốt" - 0,5* Tỷ lệ tổ chức trả lời "Kém" - Tỷ lệ tổ chức trả lời "rất kém"
	Số lượng tổ chức trả lời câu 1b, c, d, e	Cải thiện mạnh	Cải thiện nhẹ	Không đổi	Suy giảm nhẹ	Suy giảm mạnh	Chi số cân bằng
b) Đánh giá thực trạng quý hiện tại so với quý trước							
c) Dự kiến quý tới so với quý hiện tại							
d) Dự kiến năm hiện tại so với năm trước							
e) Dự kiến năm tới so với năm hiện tại							

2. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố sau làm thay đổi tình hình kinh doanh của đơn vị

2.1. Nhân tố làm "cải thiện" tình hình kinh doanh của đơn vị

2.1.1. Các nhân tố chủ quan

Nhân tố dẫn đến tình hình kinh doanh cải thiện	Đánh giá trong quý hiện tại	Đánh giá năm hiện tại	Dự kiến năm tới
Đánh giá tổng thể			
a) Năng lực tài chính của đơn vị			
b) Nguồn nhân lực của đơn vị			
c) Trang thiết bị; công nghệ			
d) Khả năng ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số ngân hàng			
d) Chính sách và năng lực quản trị rủi ro của đơn vị			
e) Chính sách lãi suất, tín dụng, tỷ giá của đơn vị			
f) Chính sách và dịch vụ chăm sóc khách hàng của đơn vị			
g) Khả năng sáng tạo, cải tiến sản phẩm của đơn vị			
h) Khả năng bảo mật thông tin trong hoạt động thanh toán, chống lừa đảo qua mạng			

2.1.2. Các nhân tố khách quan

Nhân tố dẫn đến tình hình kinh doanh cải thiện	Đánh giá trong quý hiện tại	Đánh giá năm hiện tại	Dự kiến năm tới
a) Đánh giá tổng thể			
b) Điều kiện kinh doanh và tài chính của khách hàng			
c) Cầu của nền kinh tế đối với sản phẩm dịch vụ của đơn vị			
d) Sự cạnh tranh từ các TCTD khác			
e) Cơ chế quản lý và quy định về an toàn hoạt động ngân hàng của NHNN			
f) Chính sách tín dụng, lãi suất và tỷ giá của NHNN			
g) Các quy định khác của nhà nước và pháp luật (Luật Phá sản, thanh lý tài sản, xử lý con nợ...)			

Ghi chú: Trong mỗi ô tính của bảng trên là tổng của 2 phương án 1 và 2, trong đó:

1 = Nhân tố rất quan trọng dẫn đến tình hình kinh doanh cải thiện

2 = Nhân tố quan trọng dẫn đến tình hình kinh doanh cải thiện

2.2. Nhân tố làm “suy giảm” tình hình kinh doanh của đơn vị

2.1.1. Các nhân tố chủ quan

Nhân tố dẫn đến tình hình kinh doanh suy giảm	Đánh giá trong quý hiện tại	Đánh giá năm hiện tại	Dự kiến năm tới
Đánh giá tổng thể			
a) Năng lực tài chính của đơn vị			
b) Nguồn nhân lực của đơn vị			
c) Trang thiết bị; công nghệ			
d) Khả năng ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số ngân hàng			
đ) Chính sách và năng lực quản trị rủi ro của đơn vị			
e) Chính sách lãi suất, tín dụng, tỷ giá của đơn vị			
f) Chính sách và dịch vụ chăm sóc khách hàng của đơn vị			
g) Khả năng sáng tạo, cải tiến sản phẩm của đơn vị			
h) Khả năng bảo mật thông tin trong hoạt động thanh toán, chống lừa đảo qua mạng			

2.1.2. Các nhân tố khách quan

Nhân tố dẫn đến tình hình kinh doanh suy giảm	Đánh giá trong quý hiện tại	Đánh giá năm hiện tại	Dự kiến năm tới
a) Đánh giá tổng thể			
b) Điều kiện kinh doanh và tài chính của khách hàng			
c) Cầu của nền kinh tế đối với sản phẩm dịch vụ của đơn vị			
d) Sự cạnh tranh từ các tổ chức khác			
e) Cơ chế quản lý và quy định về an toàn hoạt động ngân hàng của NHNN			
f) Chính sách tín dụng, lãi suất và tỷ giá của NHNN			
g) Các quy định khác của nhà nước và pháp luật (Luật Phá sản, thanh lý tài sản, xử lý con nợ ...)			

Ghi chú: Trong mỗi ô tính của bảng trên là tổng của 2 phương án 4 và 5, trong đó:

4= Nhân tố quan trọng dẫn đến tình hình kinh doanh suy giảm

5= Nhân tố rất quan trọng dẫn đến tình hình kinh doanh suy giảm

3. Mức độ rủi ro của khách hàng

3.1. Tại thời điểm hiện tại

% tổ chức trả lời

Chỉ tiêu	Số lượng tổ chức trả lời	Cao
a) Đánh giá tổng thể		
b) Khách hàng cá nhân		
c) Khách hàng là tổ chức kinh tế		
Trong đó:		
c1. Doanh nghiệp nhà nước		
c2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
c3. Công ty cổ phần, TNHH, doanh nghiệp tư nhân		
c4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa		
d) Khách hàng là các TCTD khác		

% tổ chức trả lời

3.2. Quý hiện tại so với quý trước

Chỉ tiêu	Số lượng tổ chức trả lời	Tăng mạnh
a) Đánh giá tổng thể		
b) Khách hàng cá nhân		
c) Khách hàng là tổ chức kinh tế		
Trong đó:		
c1. Doanh nghiệp nhà nước		
c2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
c3. Công ty cổ phần, TNHH, doanh nghiệp tư nhân		
c4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa		
d) Khách hàng là các TCTD khác		

3.3. Dự báo quý tới so với quý hiện tại

a) Đánh giá tổng thể		
b) Khách hàng cá nhân		
c) Khách hàng là tổ chức kinh tế		

4. Nhu cầu của khách hàng về việc sử dụng dịch vụ tại đơn vị

% tổ chức trả lời

4.1. Tại thời điểm hiện tại	Số lượng tổ chức trả lời	Rất cao	Cao	Bình thường	Thấp	Rất thấp	Chỉ số cân bằng
a) Tổng nhu cầu							
Trong đó:							
a) Nhu cầu gửi tiền							
b) Nhu cầu dịch vụ thanh toán và thẻ							
c) Nhu cầu vay vốn							
Trong đó:							
c.1. Từ khách hàng cá nhân							
c.2. Từ khách hàng doanh nghiệp							
c.2.1 Từ doanh nghiệp nhỏ và vừa							
c.3. Từ các TCTD khác							
4.2. Quý hiện tại so với quý trước	Số lượng tổ chức trả lời	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Ổn định	Giảm nhẹ	Giảm mạnh	Chỉ số cân bằng
a) Tổng nhu cầu							
Trong đó:							
a) Nhu cầu gửi tiền							
b) Nhu cầu dịch vụ thanh toán và thẻ							
c) Nhu cầu vay vốn							
Trong đó:							
c.1. Từ khách hàng cá nhân							
c.2. Từ khách hàng doanh nghiệp							
c.2.1 Từ doanh nghiệp nhỏ và vừa							
c.3. Từ các TCTD khác							
4.3. Dự báo quý tới so với quý hiện tại	Số lượng tổ chức trả lời	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Ổn định	Giảm nhẹ	Giảm mạnh	Chỉ số cân bằng

a) Nhu cầu gửi tiền									
b) Nhu cầu dịch vụ thanh toán và thẻ									
c) Nhu cầu vay vốn									
Trong đó:									
c.1. Từ khách hàng cá nhân									
c.2. Từ khách hàng doanh nghiệp									
c.2.1 Từ doanh nghiệp nhỏ và vừa									
c.3. Từ các TCTD khác									

5. Bình quân giá các sản phẩm dịch vụ của đơn vị
% tổ chức trả lời

5.1. Quý hiện tại so với quý trước	Số lượng tổ chức trả lời	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh	Chỉ số cân bằng
a) Giá bình quân							
Trong đó:							
a.1. Lãi suất biên							
a.2. Phí dịch vụ							
5.2. Dự báo quý tới so với quý hiện tại							
a) Giá bình quân							
Trong đó:							
a.1. Lãi suất biên							
a.2. Phí dịch vụ							
5.3. Dự báo cuối năm hiện tại so với cuối năm trước							
a) Giá bình quân							
Trong đó:							
a.1. Lãi suất biên							
a.2. Phí dịch vụ							

Tính tốc độ tăng trưởng bình quân, cao nhất, thấp nhất của toàn hệ thống và từng nhóm TCTD năm tới so với năm hiện tại kèm theo tên TCTD dự đoán mức cao nhất, thấp nhất(+/-%) (Áp dụng trọng số để tính toán)

Chỉ tiêu	Nhóm NHTMNN	Nhóm NHTMCP lớn	Nhóm NHTMCP nhỏ	Nhóm NH nước ngoài	Nhóm Công ty TC & CTTC	Nhóm NHCS	Toàn hệ thống
a2) Dự kiến tốc độ tăng trưởng thu nhập ròng từ lãi							
b2) Dự kiến tốc độ tăng trưởng thu nhập ròng từ phí và dịch vụ							
c2) Dự kiến tốc độ tăng trưởng thu nhập từ hoạt động tự doanh							
d2) Dự kiến tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước thuế							
	Nhóm NHTMNN	Nhóm NHTMCP lớn	Nhóm NHTMCP nhỏ	Nhóm NH nước ngoài	Nhóm Công ty TC & CTTC	Nhóm NHCS	Toàn hệ thống
e) Tính tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng bình quân tại cuối năm hiện tại							
f) Tính tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng bình quân tại cuối năm tới							

8. Số lượng nhân viên làm việc toàn thời gian của đơn vị % tổ chức trả lời

Chỉ tiêu	Số lượng tổ chức trả lời	Thiếu nhiều	Thiếu ít	Đủ	Thừa ít	Thừa nhiều	Chỉ số cân bằng
b) So với nhu cầu công việc hiện tại							
% tổ chức trả lời	Số lượng tổ chức trả lời	Tăng mạnh	Tăng nhẹ	Không đổi	Giảm nhẹ	Giảm mạnh	Chỉ số cân bằng
c) Cuối quý hiện tại so với cuối quý trước							
d) Dự báo cuối quý tới so với cuối quý hiện tại							
e) Đánh giá cuối năm hiện tại so với cuối năm trước							
f) Dự báo cuối năm tới so với cuối năm hiện tại							

9. Kỳ vọng của đơn vị về thay đổi mật bằng lãi suất VND (tính theo điểm %/năm)

Mức thay đổi lãi suất bình quân, cao nhất, thấp nhất của toàn hệ thống và từng nhóm TCTD có kèm theo tên TCTD dự đoán mức thay đổi lãi suất cao nhất, thấp nhất

9.1. Cuối quý tới so với cuối quý hiện tại	Nhóm NHTMNN	Nhóm NHTMCP lớn	Nhóm NHTMCP nhỏ	Nhóm NH nước ngoài	Nhóm Công ty TC & CTTC	Nhóm NHCS	Toàn hệ thống
a) Thay đổi lãi suất huy động vốn dưới 6 tháng							
b) Thay đổi lãi suất huy động vốn từ 6 tháng trở lên							
c) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân ngắn hạn							
d) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân trung và dài hạn							
9.2. Dự báo cuối năm hiện tại so với cuối năm trước							
a) Thay đổi lãi suất huy động vốn dưới 6 tháng							
b) Thay đổi lãi suất huy động vốn từ 6 tháng trở lên							
c) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân ngắn hạn							
d) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân trung và dài hạn							
9.3. Dự báo cuối năm tới so với cuối năm hiện tại							
a) Thay đổi lãi suất huy động vốn dưới 6 tháng							
b) Thay đổi lãi suất huy động vốn từ 6 tháng trở lên							
c) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân ngắn hạn							
d) Thay đổi lãi suất cho vay bình quân trung và dài hạn							

% tổ chức trả lời		NHTMNN	NHTMCP quy mô lớn	NHTMCP quy mô nhỏ	NH nước ngoài	Công ty TC & CTTC	NHCSXH & NHHCTX	Toàn hệ thống
Cuối Quý tới so với quý hiện tại	Kỳ hạn dưới 6 tháng	Tăng mạnh						
		Tăng nhẹ						
		Không đổi						
		Giảm nhẹ						
		Giảm mạnh						
	Kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm	Chỉ số cân bằng						
		Tăng mạnh						
		Tăng nhẹ						
		Không đổi						
		Giảm nhẹ						
	Kỳ hạn 1 năm trở lên	Giảm mạnh						
		Chỉ số cân bằng						
		Tăng mạnh						
		Tăng nhẹ						
		Không đổi						
		Giảm nhẹ						
		Giảm mạnh						
		Chỉ số cân bằng						

11. Dự báo về tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng của đơn vị

Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng bình quân của toàn hệ thống và từng nhóm TCTD (Áp dụng trọng số để tính toán)	Nhóm NHTMNN	Nhóm NHTMCP lớn	Nhóm NHTMCP nhỏ	Nhóm NH nước ngoài	Nhóm Công ty TC & CTTC	Toàn hệ thống
11.1. Cuối quý tới so với cuối quý hiện tại						
a) Tổng dư nợ tín dụng của đơn vị cho nền kinh tế.						
<i>Trong đó:</i>						
<i>Phân theo loại tiền</i>						

a1. Dư nợ tín dụng bằng VND	
a2. Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ	
<i>Phân theo thời hạn</i>	
a3. Dư nợ tín dụng ngắn hạn	
a4. Dư nợ tín dụng trung và dài hạn	
<i>11.2. Cuối năm hiện tại so với cuối năm trước</i>	
a) Tổng dư nợ tín dụng của đơn vị cho nền kinh tế.	
<i>Trong đó:</i>	
<i>Phân theo loại tiền</i>	
a1. Dư nợ tín dụng bằng VND	
a2. Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ	
<i>Phân theo thời hạn</i>	
a3. Dư nợ tín dụng ngắn hạn	
a4. Dư nợ tín dụng trung và dài hạn	
<i>11.3. Dự kiến cuối năm tới so với cuối năm hiện tại</i>	
a) Tổng dư nợ tín dụng của đơn vị cho nền kinh tế.	
<i>Trong đó:</i>	
<i>Phân theo loại tiền</i>	
a1. Dư nợ tín dụng bằng VND	
a2. Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ	
<i>Phân theo thời hạn</i>	
a3. Dư nợ tín dụng ngắn hạn	
a4. Dư nợ tín dụng trung và dài hạn	

[illegible]

[illegible]

[illegible]